

Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 6 và 6 tháng năm 2018

	Đơn vị tính	Thực hiện 5 tháng năm 2018	Ước tính tháng 6/2018	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 6/2018	Tháng 6/2018 so với tháng 6/2017 (%)	6 tháng năm 2018 so với cùng kỳ năm 2017 (%)
Tên sản phẩm						
Đá xây dựng khác	M3	1,860,544.66	384,105.89	2,244,650.55	103.99	102.08
Hạt điều khô	Tấn	68,765.57	14,782.36	83,547.93	113.13	108.12
Nước khoáng không có ga	1000 lít	4,411.88	961.11	5,372.99	107.85	105.51
Nước tinh khiết	1000 lít	519.03	156.52	675.55	130.25	111.85
Vải dệt nổi vòng, vải sonin từ sợi nhân tạo	1000 m2	3,940.00	821.00	4,761.00	100.12	104.47
Dịch vụ in trơn sợi và vải (gồm cả đồ để mặc)	Triệu đồng	264,555.62	73,213.65	337,769.27	145.58	120.76
Dịch vụ hoàn thiện sản phẩm dệt khôc	Triệu đồng	265,175.24	56,936.29	322,111.53	112.55	112.46
Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	2,735.31	590.30	3,325.61	105.36	105.56
Quần áo lót cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	5,635.48	1,389.12	7,024.60	124.02	115.16
Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	13,371.40	3,161.06	16,532.46	114.65	116.49
Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi	3,135.47	711.33	3,846.80	145.10	121.61
Dịch vụ sản xuất giày, dép	Triệu đồng	38,660.15	9,167.28	47,827.43	111.69	111.23
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M3	82,548.06	17,226.10	99,774.16	112.19	119.41
Gỗ xẻ đã được xử lý, bảo quản (trừ tà vẹt)	M3	17,666.14	3,532.10	21,198.24	104.40	124.81
Ván ép từ gỗ và các vật liệu tương tự	M3	487,723.08	98,728.42	586,451.50	103.07	119.29
Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)	1000 chiếc	6,190.26	1,266.68	7,456.94	105.26	106.59
Bao bì và túi bằng giấy nhãn và bìa nhãn	1000 chiếc	8,566.00	1,993.00	10,559.00	97.22	110.44
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	41.08	12.97	54.05	150.00	128.01
Dịch vụ sắp chữ in (khuôn in) hoặc trực lẫn và các phương tiện truyền thông đại chúng dùng trong in	Triệu đồng	2,325.14	488.81	2,813.95	110.19	112.87

Các hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lỗ hoặc dải	Tấn	6,523.00	1,435.00	7,958.00	102.50	108.08
Bao bì đóng gói khác bằng plastic	Tấn	1,846.00	412.00	2,258.00	121.18	109.77
Dịch vụ sản xuất tấm, phiến, ống và cốc mặt nghiêng bằng plastic	Triệu đồng	51,334.96	11,509.11	62,844.07	104.86	112.43
Xi măng Portland đen	Tấn	793,145.00	184,289.00	977,434.00	102.24	111.66
Thanh, que bằng thép hợp kim khác	Tấn	132.00	30.00	162.00	125.00	145.95
Chì chưa gia công	Tấn	9,309.00	2,113.00	11,422.00	115.46	118.72
Dịch vụ đúc gang, sắt, thép	Triệu đồng	7,325.95	1,594.42	8,920.37	96.30	98.42
Dịch vụ sản xuất bao bì bằng kim loại	Triệu đồng	150,793.00	31,447.19	182,240.19	117.34	122.38
Dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử	Triệu đồng	6,427.55	1,719.68	8,147.23	102.13	99.82
Các loại van khác chưa được phân vào đầu	1000 cái	116.00	31.00	147.00	114.81	113.20
Thiết bị tín hiệu âm thanh khác	Cái	13,282,773.74	2,903,124.57	16,185,898.31	99.73	110.32
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	27,621.27	5,715.71	33,336.98	111.13	128.06
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	254,736.00	130,407.47	385,143.47	695.96	395.08
Đồ nội thất bằng gỗ khác chưa được phân vào đầu	Chiếc	240,516.92	50,839.84	291,356.76	136.49	148.22
Dịch vụ hoàn thiện đồ nội thất mới bằng gỗ và bằng các vật liệu tương tự	Triệu đồng	20,824.69	4,253.02	25,077.71	114.84	118.18
Thiết bị và dụng cụ khác dùng trong y khoa	1000 cái	460.00	99.00	559.00	137.50	150.27
Điện sản xuất	Triệu KWh	557.00	126.68	683.68	96.92	105.43
Điện thương phẩm	Triệu KWh	439.76	80.88	520.64	103.23	104.04
Nước uống được	1000 m3	2,603.49	538.94	3,142.43	112.25	104.72
Dịch vụ tái chế phế liệu phi kim loại	Triệu đồng	13,615.55	2,887.22	16,502.77	99.39	103.54